

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-PT

Ngày: 24-01-2018

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Đào.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Hồng Hải

Bà Trần Thị Thu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Kiểm sát viên VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2017/DSPT ngày 01/11/2017, về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2018/TB-TA ngày 08/01/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Anh Trần Văn C**, sinh năm 1980, trú tại: Thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

2. *Bị đơn:* **Anh Trần Minh K**, sinh năm 1950, vắng mặt,
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1961, có mặt, cùng trú tại: Thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- **Chị Trần Thị H**, sinh năm 1969, địa chỉ: Xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

- **Chị Trần Thị T**, sinh năm 1973, địa chỉ: Khối phố 9, phường N, Tp. H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

- **Chị Trần Thị S**, sinh năm 1989, địa chỉ: số nhà 08/44, đường A, phường A, TP H, tỉnh T, vắng mặt.

- **Đại diện UBND huyện N:** Ông Võ Hà P – Phó phòng Tài nguyên và môi trường, có mặt.

- **Đại diện UBND xã X:** Ông Hoàng Xuân L – Phó chủ tịch UBND xã X,

vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Văn H – Nguyên là trưởng thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh Trần Văn C trình bày: Gia đình anh C có thửa đất do cha mẹ để lại có diện tích là 1657m², thửa 241, tờ bản đồ số 1 (theo sổ mục kê ruộng đất) tại thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Ch (là bố của anh C và anh K). Thửa đất đó đã được chia thành 2 phần, phía Bắc chia cho anh Trần Minh K sử dụng, phía Nam giao cho anh Trần Văn C sử dụng, có ranh giới là hàng cây. Khi ông Trần Ch qua đời vào năm 2001 thì không để lại giấy tờ hoặc di chúc, cho đến đầu năm 2015 thì bà Lương Thị N (mẹ của anh C) qua đời, có để lại di chúc với nội dung là mong muốn anh C và anh K vẫn sử dụng phần đất đúng như hiện trạng từ trước đến nay. Năm 2015 anh Trần Minh K muốn lấy một phần diện tích đất trước mặt nhà anh C để làm nhà thờ, anh C không đồng ý. Anh C đã viết đơn lên chính quyền địa phương và đã được hòa giải nhiều lần nhưng đều không thành nên anh C đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu phân chia thửa đất theo di chúc do bà Lương Thị N để lại.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Trước khi ông Trần Hữu Ch mất có nói lại với vợ chồng chị (không lập văn bản) là sẽ xây nhà thờ phía trước nhà anh C. Đến đầu 2015 thì bà Lương Thị N mất, chị T và chồng là Trần Minh K không biết việc bà N để lại di chúc, chỉ khi được địa phương mời hòa giải mới biết. Theo chị T và anh K thì di chúc mà bà N để lại là không hợp lệ. Chị T và anh K chỉ muốn làm theo nguyện vọng của ông Trần Hữu Ch nên mới xảy ra tranh chấp.

Các bên đã thống nhất được với nhau về các nội dung sau:

Trong một số giấy tờ có ghi tên ông K, ông Trần Ch, ông Trần Hữu Ch. Ba người đó là một và đều là bố đẻ của anh Trần Văn C và anh Trần Minh K.

Vợ đầu của ông Ch là bà Dương Thị B mất năm 1964. Ông Ch và bà B sinh được 05 người con (Trần Anh C, Trần Quốc K, Trần Thị T, Trần Minh K và Trần Văn N). Trong đó anh C, chị T và anh N mất khi còn nhỏ, không rõ năm sinh, năm mất. Anh K đi bộ đội mất năm 1968. Anh K có một người con là Trần Thị H đã mất năm 1972. Nay chỉ còn mỗi chồng của chị T là anh Trần Minh K sinh năm 1950. Bà Dương Thị B mất năm 1964, đến năm 1972, ông Trần Hữu Ch lấy vợ 2 là bà Lương Thị N sinh ra được 04 người con (Trần Thị T, Trần Thị L, Trần Văn C và Trần Thị S). Chị Trần Thị L mất khi còn nhỏ. Bà Lương Thị N có một người con riêng tên là Trần Thị H.

Ranh giới giữa hai nhà anh Trần Văn C và anh Trần Minh K có một hàng cây đã trồng lâu năm.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về nội dung: Gia đình anh K muốn lấy phần đất phía trước nhà anh C để làm nhà thờ. Còn anh C thì cho rằng việc lấy đất là không có cơ sở và không chấp nhận.

Chị Trần Thị H, chị Trần Thị T và chị Trần Thị S đều có cùng quan điểm là nếu chia di sản theo di chúc hay chia theo pháp luật đều từ chối nhận di sản do cha mẹ để lại và nhường lại cho anh C và anh K ở theo như đúng hiện trạng từ trước đến nay hai anh vẫn ở, có ranh giới giữa hai nhà là một hàng cây.

Đại diện UBND huyện N có ý kiến: Thửa đất có sự chênh lệch về diện tích: Trên GCNQSDĐ diện tích là 1368m², theo tờ bản đồ 299 thì diện tích là 1657m², theo số liệu mới đo đạc vào năm 2014 thì có diện tích là 1671m² và đo đạc thực tế là 1671,81m². Do thửa đất này không có tranh chấp giữa các hộ liên kề và không có sự chênh lệch nhiều về số liệu, cho nên cần sử dụng số liệu diện tích mới là 1671,81m² để giải quyết vụ án là phù hợp và đúng pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 623, các Điều 609, 611, 613, 625, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự:

- Tuyên bố bản di chúc mà bà Lương Thị N lập ngày 29 tháng 01 năm 2015 là không hợp pháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn về việc lấy đất trước mặt nhà anh Trần Văn C để làm nhà thờ theo nguyện vọng của ông Trần Ch.

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của các đương sự theo quy định của pháp luật. Theo đó ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đồng thừa kế: Anh Trần Văn C được sử dụng phần diện tích là 736,38 m² (Trong đó có 100 m² đất ở và 636,38 m² đất vườn) tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 ở thôn H, xã X, huyện N, Hà Tĩnh với tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất hộ ông K đang sử dụng dài 55,62m; phía Nam giáp đất hộ bà P và hộ ông H dài 42,79m+9,96m; phía Đông giáp đất UBND xã quản lý dài 13,7m; phía Tây giáp đường nội thôn rộng 8m, dài 10,62m.

Anh Trần Minh K được sử dụng phần diện tích là 935,43m² tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 ở thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh với tứ cận như sau: Phía Bắc giáp hộ bà T dài 43,21m+4,87m, giáp đất nhà thờ họ V dài 11,96m; phía Nam giáp đất hộ ông C đang sử dụng dài 55,62m; phía Đông giáp đất UBND xã quản lý dài 19,92m; phía Tây giáp đất nhà thờ họ V và đường nội thôn rộng 8m, dài 16,91m+2,7m. Ranh giới giữa hai hộ có một hàng cây đã trồng lâu năm dài 55,62m (theo ranh giới của bản trích đo thửa đất).

- Về án phí: Buộc anh Trần Văn C và anh Trần Minh K mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2017, đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét công nhận phần đất xây dựng nhà thờ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của đương sự, đánh giá toàn diện nội dung bản án sơ thẩm và xem xét kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1]. Tòa án nhân dân huyện N xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp chia thừa kế” là đúng pháp luật; xác định đúng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế; diện được hưởng thừa kế gồm các ông bà Trần Minh K, Trần Văn C, Trần Thị H, Trần Thị T, Trần Thị S (trong đó Trần Thị H, Trần Thị T, Trần Thị S đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế);

[2]. Về nguồn gốc đất: Phía nguyên đơn cho rằng thửa đất đó là tài sản chung của ông Ch và bà N. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, thửa đất đó là tài sản riêng của ông Trần Ch.

Căn cứ các tài liệu hồ sơ đất xác định: Nguồn gốc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 01 bản đồ 299 lập năm 1986 diện tích là 1657m² (tại sổ mục kê ruộng đất), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 1368m² (gồm 200m² đất ở và 1168m² đất vườn) nay thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 thì thửa đất trên mang tên ông K (tên khai sinh là ông Trần Ch hay là ông Trần Hữu Ch). Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 thì đất chung của vợ chồng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng chứ không bắt buộc ghi tên của cả hai vợ chồng.

Mặc dù trước đó ông Ch có kết hôn với bà B. Lúc đó, thửa đất đó là tài sản chung của ông Ch và bà B. Đến năm 1964, bà B mất, không ai có yêu cầu chia thừa kế. Năm 1972, ông Ch kết hôn với bà N, theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Tòa án huyện N xác định thửa đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông Ch và bà N là đúng.

[3]. Về ý kiến của đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Năm 2000 ông Trần Ch bị bệnh, đã gọi cho vợ chồng anh K chị T lại để nhắc nhở việc thờ phụng tổ tiên, xây nhà thờ. Nên muốn lấy phần đất trước nhà anh C để làm nhà thờ theo nguyện vọng mà ông Trần Ch đã dặn dò trước lúc lâm chung. Việc ông Ch gọi hai con lại dặn dò trước lúc lâm chung có thể được coi là di chúc miệng theo quy định tại Điều 629 BLDS. Tuy nhiên, di chúc miệng này không hợp pháp bởi, di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại,

cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng (khoản 5 Điều 630 BLDS). Trong trường hợp này, chỉ có vợ chồng anh K chị T chứng kiến lời dặn dò của ông Ch, nhưng theo Điều 632 của BLDS thì anh K chị T không được coi là người làm chứng cho việc lập di chúc bởi hai người là người thừa kế theo di chúc, vì vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bên bị đơn đưa ra là có căn cứ. Không có căn cứ công nhận phần đất làm nhà thờ như ý kiến cũng như kháng cáo của bà K.

[4]. Về di chúc của là Lương Thị N: Di chúc của bà N là di chúc bằng văn bản có một người làm chứng là ông Lê Văn H – Xóm trưởng và có xác nhận của ông Phan Văn L – Chủ tịch UBND xã X phù hợp với quy định tại Điều 632 và Điều 634 của BLDS. Tuy nhiên, bản di chúc mà bà N để lại có 1 tờ gồm 2 trang, được đánh máy. Nhưng chỉ có trang số 2 có điểm chỉ của bà N còn trang số 1 không có điểm chỉ của bà N. Di chúc do bà N để lại không phù hợp theo khoản 3 Điều 631 Bộ luật dân sự nên cấp sơ thẩm xác định di chúc mà bà N để lại không hợp pháp do đó không chấp nhận yêu cầu của anh C chia di sản thừa kế theo di chúc mà giải quyết vụ án chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

Theo đó, các đồng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau nhưng các ông bà Trần Thị H, Trần Thị T, Trần Thị S đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị Tòa án chia di sản cho các đồng thừa kế còn lại là ông K và ông C. Do đó, di sản được xem xét để chia cho ông K và ông C là phù hợp. Nguyên đơn và bị đơn đều có mong muốn được chia di sản thừa kế theo pháp luật và theo ranh giới mà cha mẹ để lại.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm lập ngày 04/5/2017 tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 1671,81m². Trong đó, anh C đang sử dụng phần diện tích là 736,38m²; Anh K đang sử dụng phần diện tích là 935,43m². Ranh giới giữa hai hộ có một hàng cây đã trồng lâu năm dài 55,62m (theo ranh giới của bản trích đo thửa đất).

Hiện tại, hai đương sự đều muốn giữ nguyên hiện trạng, các đồng thừa kế khác từ chối nhận di sản và đề nghị chia cho ông K, C theo hiện trạng. Do đó việc chia di sản phải đảm bảo sự ăn ở, sinh hoạt tối thiểu, không làm xáo trộn, ảnh hưởng quyền lợi các bên, nên cần giữ nguyên hiện trạng. Xét thực tế sử dụng ông K sử dụng diện tích nhiều hơn, do đó, quyền và lợi ích của ông K cũng đã được đảm bảo.

Từ những phân tích và nhận định trên, có căn cứ để khẳng định việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế, không công nhận yêu cầu của bà T về đất nhà thờ phía trước nhà ông C là có căn cứ.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế cho các đương sự nhưng buộc các đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Theo đó các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản mình được hưởng.

Quá trình hòa giải các đương sự tự thỏa thuận giá đất có tranh chấp 200.000đ/m², mức giá này là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên cần giữ nguyên án sơ thẩm về phân chia di sản, sửa án sơ thẩm phần quyết định về án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Minh K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 623, các Điều 609, 611, 613, 625, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự:

Xử: Tuyên bố bản di chúc mà bà Lương Thị N lập ngày 29 tháng 01 năm 2015 là không hợp pháp.

Không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn về việc lấy đất trước mặt nhà anh Trần Văn C để làm nhà thờ.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của các đương sự theo quy định của pháp luật. Theo đó ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đồng thừa kế: Anh Trần Văn C được sử dụng phần diện tích là 736,38 m² (Trong đó có 100 m² đất ở và 636,38 m² đất vườn) tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 ở thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh với tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất hộ ông K đang sử dụng dài 55,62m; phía Nam giáp đất hộ bà P và hộ ông H dài 42,79m+9,96m; phía Đông giáp đất UBND xã quản lý dài 13,7m; phía Tây giáp đường nội thôn rộng 8m, dài 10,62m.

Anh Trần Minh K được sử dụng phần diện tích là 935,43m² tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính đo đạc năm 2014 ở thôn H, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh với tứ cận như sau: Phía Bắc giáp hộ bà T dài 43,21m+4,87m, giáp đất nhà thờ họ V dài 11,96m; phía Nam giáp đất hộ ông C đang sử dụng dài 55,62m; phía Đông giáp đất UBND xã quản lý dài 19,92m; phía Tây giáp đất nhà thờ họ V và đường nội thôn, dài 16,91m+2,7m. Ranh giới giữa hai hộ có một hàng cây đã trồng lâu năm dài 55,62m (theo ranh giới của bản trích đo thửa đất).

(Có sơ đồ kèm theo Bản án)

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Trần Văn C phải chịu 7.363.800 đồng, ông Trần Minh K phải chịu 9.354.300 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch, khấu trừ cho ông C số tiền 200.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi

hành án dân sự huyện N theo Biên lai thu tiền số 0000324 ngày 04/01/2017, ông C còn phải nộp tiếp 7.163.800 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: ông Trần Minh K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số 0000501 ngày 06/10/2017.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện N;
- Chi cục THA.DS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Đào